

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 07/5/2024

V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Ông Ngô Quang Dũng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 44/2023/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023, về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”, do có kháng cáo, kháng nghị đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3248/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 03 năm 2024 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4592/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2024, giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T; sinh năm 1975; địa chỉ: P, Chung cư H, L, H, Thành phố Hà Nội; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Thị Việt K - Công ty L3; địa chỉ: V L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Công C; sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Đinh Thị Hồng T1 và bà Lê Thúy N - Luật sư Công ty L4; địa chỉ: P, tầng 5B Tòa nhà H.L T, số F, ngõ H, đường D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn L; chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt

3.2. Ủy ban nhân dân phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2; chức vụ: Chủ tịch UBND phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt

3.3. Cụ Nguyễn Văn N1; sinh năm 1928; địa chỉ: Thôn Y, xã M, thị xã D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt (BL85).

3.4. Cụ Đỗ Thị L1; sinh năm 1925; vắng mặt.

3.5. Ông Vũ Công N2; sinh năm 1957; vắng mặt.

3.6. Ông Vũ Công L2; sinh năm 1961; vắng mặt.

3.7. Anh Vũ Văn T3; sinh năm 1973; có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố V, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

3.8. Bà Vũ Thị Kim P; sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

3.9. Chị Vũ Thị Kim C1; sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ L1, ông N2, ông L2, bà P: Anh Vũ Văn T3; sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam; có mặt.

3.10. Ông Trần Văn T4; sinh năm 1963; vắng mặt.

3.11. Bà Lê Thị P1; sinh năm 1963; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

3.12. Chị Vũ Thị Đài T5, sinh năm 1994; địa chỉ: Tòa nhà H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

3.13. Chị Vũ Thị Kim N3; sinh năm 1996; địa chỉ: Ngõ F, K, quận T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T5 và chị N3: Chị Nguyễn Thị Vân A; sinh năm 1999; địa chỉ: số A, N, phường N, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: Ông Vũ Công C; ông Vũ Văn T3 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của cụ Đỗ Thị L1, ông Vũ Công N2, Vũ Công L2 và bà Vũ Kim P2; Vũ Thị Kim C1; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nội dung vụ án theo bản án sơ thẩm được tóm tắt như sau:*

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vũ Công C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 15/11/1991, tại UBND xã C, huyện D (nay là phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tính không hợp, không thông cảm chia sẻ động viên nhau, không tin tưởng vào nhau, ông C có quan hệ ngoài luồng về nhà chửi bới, nhiếc móc bà và đổ cho bà đi ngoại tình với trai, dẫn đến vợ chồng xảy ra xô xát, đánh chửi nhau. Bà đã nhiều lần cố gắng nhịn nhục để vun vén cho hạnh phúc gia đình không tan vỡ nhưng không được. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 09/5/2017 nhưng vẫn ở chung nhà, đến khoảng tháng 10 năm 2017 thì bà chính thức không ở chung nhà cùng ông C nữa. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án xử cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Thị Đài T5, sinh ngày 18/01/1994, cháu Vũ Thị Kim N3, sinh ngày 15/02/1996, hiện hai cháu đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung. Vợ chồng không có con nuôi, con riêng.

- *Về tài sản chung:* Vợ chồng có những tài sản chung sau:

+ Thửa đất số 108, PL 22, diện tích 244m² đất ở tại thôn V mang tên vợ chồng, nguồn gốc thửa đất là do nhận chuyển nhượng từ ông Vũ Công N2. Khi ra thửa đất này thì vợ chồng phải trả cho ông N2 01 chỉ vàng 9999 vay của ông N1, 01 tạ phân đạm, 01 xà gồ. Đất đó là đất ao do vợ chồng vượt lập để có hiện trạng như hiện nay xây nhà cửa trên đất. Về tài sản có trên đất gồm: 01 nhà mái bằng không có công trình phụ trong nhà xây năm 1998, 01 nhà mái bằng có công trình phụ ở trong xây năm 2016, mái tôn cột thép làm năm 2016, sân lát gạch đỏ năm 2016, tường rào xây gạch xi măng năm 2010, 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ nghiêng, 01 sập gỗ tạp, 01 kệ tivi, 01 bình nóng lạnh, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 kết sắt, 01 cây chay, 01 khóm cau. Ngoài ra còn có tài sản là 01 chiếc ngựa 02 tấm và 01 bộ bàn ghế ông C đã bán.

+ Thửa đất số 50 (2), tờ bản đồ 22, diện tích 1756m², sử dụng riêng là 1.048m² (trong đó CLN 579m², NTS 469m²) ở thôn V mang tên vợ chồng. Nguồn gốc đất của bố mẹ chồng cho, hiện tại trên đất trồng cây ăn quả gồm nhãn, mít, sầu. Toàn bộ các tài sản của vợ chồng phần lớn do bà T tạo dựng, ông C không có đóng góp gì nhiều, vì bản thân ông C đã bị tai nạn bệnh viện trả về, nhưng bà vẫn tìm mọi cách chữa trị để ông C hồi phục như ngày nay.

- *Về công nợ:* Vợ chồng có nợ cụ Nguyễn Văn N1 số tiền là 68.000.000đ, vay để cho con cái ăn học và lo cưới chồng cho con.

Nợ vợ chồng ông Trần Văn T4 bà Lê Thị Phan 4. Vay để xây nhà ngang, ốp lát công trình phụ, mua bộ bàn ghế, mua sập, kệ tivi, mua xe máy cho con và cho con 01 cây vàng 9999 khi cưới.

Việc vay nợ cụ N1, vợ chồng ông T4 bà Phan d một mình bà T tự vay để lo toan công việc trong nhà. Nay bà xác định đó là số nợ chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu một nửa.

Bị đơn ông Vũ Công C trình bày:

Về hôn nhân: Vợ chồng ông khi kết hôn có tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 15/11/1991, tại UBND xã C, huyện D (nay là phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam. Ông xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, xung đột đánh chửi nhau là do bà T có quan hệ ngoài luồng. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 09/5/2017 nhưng vẫn ở chung nhà, đến khoảng tháng 10 năm 2017 thì bà T chính thức không ở chung nhà cùng ông nữa. Bà T làm đơn đề nghị Toà án giải quyết ly hôn, ông đề nghị do khi kết hôn bà T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên đề nghị Toà án huỷ hôn nhân trái pháp luật giữa ông với bà T.

Về con chung: Thống nhất với lời trình bày của bà T.

Về tài sản: Các tài sản gồm nhà cửa, công trình trên đất và tài sản là đồ dùng, sinh hoạt trong nhà ông xác nhận còn như trong biên bản định giá ngày 01/7/2022, hiện do ông đang quản lý. Tài sản là 02 tấm, 01 chiếu ngựa và 01 bộ bàn ghế ông đã bán đi để chữa bệnh nên đề nghị Toà án tính như trong biên bản định giá năm 2018.

Đối với thửa đất số 108, PL 22, diện tích 244m² đất ở nông thôn tại thôn V là của bố mẹ ông cho từ năm 1990, cho với điều kiện sau này phải chăm sóc bố, mẹ lúc về già. Do ông N2 lúc đó đang canh tác trên thửa đất đó có công san lấp nên khi vợ chồng ông đến ở phải thanh toán cho ông N2 01 chỉ vàng 9999, 01 tạ phân đạm, 01 xà gồ đó là công san lấp và hoa lợi trên đất, không phải là mua đất như bà T trình bày.

Đối với thửa đất số 50 (2), tờ bản đồ 22, diện tích 1756m², sử dụng riêng là 1.048m² (trong đó CLN 579m², NTS 469m²) ở thôn V mang tên vợ chồng ông cùng là của bố, mẹ ông cho.

Nay ông đề nghị Toà án tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông và bà T đối với các thửa đất số 108, 50 (2), PL22 tại thôn V, xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam, nhận quyền sử dụng do thừa kế không đúng với quy định pháp luật để trả lại toàn bộ diện tích hai thửa đất trên cho mẹ ông.

Về công sức đóng góp để tạo lập lên khối tài sản chung của vợ chồng là do vợ chồng cùng đóng góp không phải do mình bà T như bà T trình bày.

Về vay nợ: Không chấp nhận toàn bộ số nợ như bà T trình bày về việc vay của cụ Nguyễn Văn N1 số tiền là 68.000.000đ, vay của vợ chồng ông Trần Văn T4 bà Lê Thị Phan 4. Vì khi vay bà T tự vay, không nói cho ông biết. Bà T khai vay tiền để mua sắm tài sản trong nhà, xây dựng, sửa chữa nhà là ông không chấp nhận. Vì khi đó vợ chồng hạnh phúc cùng nhau làm ăn nên còn dư tiền chứ

không thiếu phải đi vay. Cụ thể, năm 2009 nhà nước thu hồi đất nông nghiệp được đền bù 53.300.000đ, năm 2011 bồi thường tái định cư 72.000.000đ, tiền anh Nguyễn Văn P3 ở thành phố Hồ Chí Minh trả 50.000.000đ, năm 2017 lĩnh tiền bảo hiểm nhân thọ 28.000.000đ. Đối với số nợ vợ chồng ông T4 là không có vì từ năm 2003 đến năm 2016 gia đình ông còn làm hợp đồng bảo lãnh là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông cho vợ chồng ông T4 vay vốn tại ngân hàng.

Đối với phần công nợ của cụ N1, vợ chồng ông T4 bà P1 là số nợ riêng của bà T, ông không có trách nhiệm phải trả số nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cụ Đỗ Thị L1 trình bày: Diện tích 244m² đất tại thửa đất số 108, tờ bản đồ PL 22, tại thôn V, xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện D (nay là thị xã D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE005769 ngày 10/4/2006 và diện tích 1048m² tại thửa đất số 50 (2), tờ bản đồ 22 tại thôn V, xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện D (nay là thị xã D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE005740 là của vợ chồng bà, vào khoảng năm 1990, trước khi anh C lấy chị T, vợ chồng tôi có tam phân chia nội bộ trong gia đình với điều kiện các con phải hoà thuận, phụng dưỡng cha mẹ, sống hợp đạo, vợ chồng anh C đã tự ý kê khai làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất trong khi bà còn sống, nay anh chị mâu thuẫn đòi ly hôn, không phụng dưỡng bà nên bà đề nghị Toà án giải quyết buộc anh C chị T trả lại toàn bộ diện tích đất tại hai thửa đất số 108, 50, tờ bản đồ PL 22 cho cụ cùng các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Vũ Văn T6 theo quy định pháp luật, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D đã cấp cho vợ chồng anh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Công N2, ông Vũ Công L2, bà Vũ Thị Kim P, chị Vũ Thị Kim C1, anh Vũ Văn T3 có cùng ý kiến trình bày: Đề nghị Toà án giải quyết tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Vũ Công C và Trần Thị T7 và buộc ông C bà T trả lại toàn bộ diện tích đất tại hai thửa đất số 108 và 50, tờ bản đồ PL 22 cho cụ L1 cùng các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Vũ Văn T6 theo quy định pháp luật.

Ông Vũ Công N2 bổ sung: Không nhất trí với ý kiến của bà T trình bày là nhận chuyển nhượng diện tích 244m² tại thửa đất số 108, PL22 từ ông với số tiền tương đương 01 chỉ vàng 9999, 01 tạ đạm, 01 xà gồ với lý do là nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông giao cho ông canh tác từ năm 1987 và ông đã san lấp, trồng cây. Khi giao lại cho ông C thì ông tính hoa lợi và công san lấp với số tiền tương đương 01 chỉ vàng 9999, 01 tạ đạm, 01 xà gồ, không phải là chuyển nhượng như bà T trình bày. Quyền sở hữu về đất đai là của mẹ ông và các đồng thừa kế của bố ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cụ Nguyễn Văn N1 trình bày: Tôi là bác rể của anh C, chị T là cháu dâu tôi, trong quá trình sinh sống chị T có vay của tôi với tổng số tiền là 68.000.000đ. Về thời gian vay tôi không nhớ, tôi chỉ nhớ khi vay chị T đi một mình đến nhà tôi vay 04 lần, trong đó 03 lần mỗi lần 20.000.000đ và 01 lần vay 18.000.000đ. Khi vay chị T có nói vay về để nuôi con ăn học và để cưới con gái, giấy vay nợ gốc tôi đã đưa cho chị T để chị T nộp cho Toà án. Nay tôi đề nghị chị T là người trực tiếp vay tôi phải có trách nhiệm trả tôi số tiền vay 68.000.000đ, tôi không yêu cầu về lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn T4 và bà Lê Thị P1 trình bày: Tôi là anh trai cô T còn bà P1 là vợ tôi. Cô T có vay tiền của vợ chồng tôi hai lần. Lần một vào ngày 09/02/2014 vay 200.000.000đ, lần hai ngày 04/6/2015 vay 200.000.000đ. Tổng cộng là 400.000.000đ. Khi vay có cô T và con gái là cháu Vũ Thị T5 đi cùng, nói để lo cho con ăn học. Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả nợ và chỉ nói khi nào gia đình tôi cần thì cô T sẽ trả, nhưng do không trả được nợ nên vợ chồng cô T chú C có đưa sổ đỏ thế chấp cho tôi vay tại Ngân hàng số tiền 400.000.000đ để trả cho tôi. Nay tôi đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho gia đình tôi và gia đình cô T cho công bằng, vì sổ đỏ của gia đình cô T gắn liền với sổ đỏ của nhà tôi thì mới vay được số tiền trên.

Ngày 25/9/2023, ông T4 bà P1 mặc dù ông bà đã có đơn xin rút yêu cầu độc lập

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị Đài T5, Vũ Thị Kim N3 và người đại diện theo uỷ quyền của chị T5, chị N3 cùng có quan điểm: Hiện nay chị T5, chị N3 đã trưởng thành, về quan hệ hôn nhân giữa ông C bà T đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật. Về tài sản, chị T5 và N3 không có công sức đóng góp gì. Về phần công nợ, chị T5 và N3 đều xác định bà T có vay của ông N1 68.000.000đ và của vợ chồng bác T4, Phan số tiền 400.000.000đ. Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C thì chị T5 và N3 có cùng quan điểm là yêu cầu trên của ông C là không đúng bởi đất này là cấp cho hộ gia đình ông C bà T trong đó có chị T5, N3 và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp, có niêm yết công khai. Vì vậy chị T5, N3 bác bỏ yêu cầu này của ông C.

Quan điểm của UBND phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam: Đối với đăng ký kết hôn giữa ông Vũ Công C và bà Trần Thị T, kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND phường thì trang ghi ngày 15/11/1991 có ba trường hợp đăng ký kết hôn, nhưng không có tên Trần Thị T và Vũ Công C theo giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi xem Giấy chứng nhận kết hôn không có sổ sổ, sổ quyền ghi ngày 15/11/1991, có chữ ký của ông Hà Quang P4 - Phó chủ tịch UBND xã C và ông Nguyễn Quyết T8 - Cán bộ tư pháp xã thời điểm đó, hiện tại cả ông P4 và ông T8 đều đã chết. UBND phường không xác định được có phải giấy tờ đó do UBND xã C ban hành không.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 108 và 50, PL 22 UBND phường có ý kiến như sau: Căn cứ vào thực trạng sử dụng đất, các hộ kê khai, theo lịch sử nguồn gốc của hai thửa đất. Theo bản đồ 1985 thửa đất số 50 và 108, tờ bản đồ 22 mang tên ông T6. Quá trình biến động hồ sơ việc sử dụng đất của các hộ UB phường đã cung cấp. Nay quan điểm của UBND phường căn cứ vào hồ sơ, hiện trạng sử dụng đất, đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Quan điểm của UBND thị xã D, tỉnh Hà Nam:

Theo bản đồ địa chính xã C năm 1985: Thửa đất số 50, PL 22 diện tích 1048m² thuộc tờ bản đồ số 10 gồm: một phần thửa số 62, diện tích 715m² đất ao, ghi tên Đ, N2; một phần thửa đất số 63, diện tích 390m², đất 2L (Sổ mục kê ghi đất 5% không xác định chủ sử dụng); thửa đất số 64, diện tích 270m² đất ao, ghi tên T6 (Sổ mục kê ghi tên T9); một phần thửa đất số 67, diện tích 220m², đất ao, ghi tên T10 (Sổ mục kê ghi tên T6).

Thửa đất số 108, P, diện tích 244m² thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 10, diện tích 2285m² (trong đó thổ cư 395m², thổ canh 200m², ao 1690m²) ghi tên T6.

Theo bản đồ đo đạc hiện trạng phường C, đo năm 2001: Thửa số 50, bản đồ PL 22, diện tích 1756m². Trong đó : ông Chính diện t 1048m² (ao 469m², vườn 579m²), ông N2 diện tích 708m² (ao 218m², vườn 490m²).

Thửa đất số 108, Pl 22, diện tích 244m² đất ở ghi tên C.

Thực hiện Kế hoạch 566/KH-UB ngày 05 tháng 8 năm 2003 của UBND tỉnh H, Hội đồng đăng ký đất đai xã C lập phương án xử lý hợp pháp hoá cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND huyện D (nay là thị xã D) phê duyệt tại Quyết định số 370/2005/QĐ-UBND ngày 25/10/2005, trong đó hộ ông Vũ Công C sử dụng tại thửa đất số 50, PL 22 diện tích 1048m² (đất ao 469m², vườn 579m²), phương án xử lý hợp pháp hoá: đất thừa kế 948m², diện tích tăng thêm 180m², thửa đất số 108, PL22 diện tích 244m² đất ở (phương án ghi đất thừa kế 244m²).

Năm 2005 ông Vũ Công C kê khai đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó kê khai chủ hộ là ông Vũ Công C, vợ bà Trần Thị T, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 005769 ngày 10/4/2006 và số AE 005740, gia đình ông C, bà T đã nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kết quả kiểm tra, xem xét hồ sơ lưu trữ tại UBND phường C thì không có giấy tờ gì liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất giữa các hộ.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam : Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 34, 39, 144, 165, điểm a khoản 2 Điều 217, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 5, 9, 14, 16 Luật hôn nhân gia đình 1986; Điều 33, 34, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 55, 56, 57, 59, 62, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều

210, 213 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về hôn nhân: Huỷ hôn nhân trái pháp luật giữa bà Trần Thị T và ông Vũ Công C.

2. Về tài sản:

Xác định tổng tài sản chung của ông C, bà T có giá trị:

Thửa đất số 50(2), tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 1048m² (CLN 579m², NTS 469m²) có giá trị 524.000.000đ. Tài sản là cây cối trên đất có tổng giá trị 21.820.000đ. Tổng cộng 545.820.000đ.

Thửa đất số 108, tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 244m² có giá trị 1.830.000.000đ.

Tổng tài sản có trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong nhà 234.201.000đ.

Tổng cộng 2.064.201.000đ.

Đối với tài sản là nhà, cây cối, đồ dùng sinh hoạt trong nhà có tổng giá trị là 256.021.000đ, chia đôi mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị, ông C được hưởng là 128.010.500đ, bà T được hưởng là 128.010.500đ.

Đối với tài sản là giá trị của hai thửa đất chia cho ông C được hưởng 60% giá trị, bà T được hưởng 40% giá trị. Cụ thể ông C được hưởng 1.412.400.000đ, bà T được hưởng 941.600.000đ.

Giao cho ông Vũ Công C được quản lý, sử dụng thửa đất số 50(2), tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 1048m² (CLN 579m², NTS 469m²) tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam cùng toàn bộ cây cối trên đất, có giá trị là 545.820.000đ.

Giao cho ông Vũ Công C được quản lý, sử dụng diện tích 138m² đất ở, có vị trí phía Tây của thửa đất số 108, tờ bản đồ phụ lục 22, tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam, có tứ cận phía Tây giáp ngõ đi nhà cụ L1 dài (0,88 + 0,07 + 6,16 + 0,74 + 10,52)m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà T dài (8,05 + 8,57)m, phía Bắc giáp hộ ông Vũ Văn T11 dài 8,33m, phía Nam giáp đường thôn dài 7,15m có giá trị 1.035.000.000đ. Trên đất là có ngôi nhà mái bằng diện tích 61m² không có công trình phụ bên trong xây dựng năm 1998 trị giá 51.028.000đ, 73m² sân gạch có giá trị 4.467.000đ, một đoạn tường trị giá 1.325.000đ, 01 đoạn tường kết hợp rào sắt trị giá 574.000đ, cây chay 30.000đ, 01 khóm cau 200.000đ và toàn bộ đồ dùng sinh hoạt trong nhà gồm 01 bộ bàn ghế gỗ nghiêng trị giá 300.000đ, 01 sập gỗ tạp trị giá 3.600.000đ, 01 kệ tivi trị giá 7.200.000đ, 01 máy giặt trị giá 1.800.000đ, 01 tủ lạnh trị giá 500.000đ, 01 két sắt trị giá 200.000đ, 01 bộ bàn ghế trị giá 35.700.000đ, 01 chiếu ngựa 02 tấm trị giá 42.500.000đ. Tổng giá trị tài sản ông C được chia là 1.730.244.000đ. (Vị trí kích thước nhà đất có sơ đồ kèm theo)

Giao cho bà T được quản lý, sử dụng diện tích 106m² đất ở, có vị trí phía Đông của thửa đất số 108, tờ bản đồ phụ lục 22, tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam, có tứ cận phía Tây giáp phần đất chia cho ông C dài (8,05 + 8,57)m, phía Đông giáp ngõ nhà ông T11 dài (2,58 + 3,76)m, phía Bắc giáp hộ ông Vũ Văn T11 dài 8,33m, phía Nam giáp đường thôn dài 7,14m có giá trị 795.000.000đ. Trên đất có ngôi nhà mái bằng diện tích 48m² có công trình phụ bên trong xây dựng năm 2013 trị giá 68.362.000đ, 57m² sân gạch trị giá 2.987.000đ, mái tôn cột thép làm năm 2016 trị giá 9.188.000đ, đoạn tường trị giá 354.000đ, đoạn tường + trụ cổng + cánh cổng trị giá 2.769.000đ, 01 bình nóng lạnh trị giá 700.000đ. Tổng giá trị tài sản bà T được chia là 879.006.000đ. (Vị trí kích thước nhà đất có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông C phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà T số tiền: 190.064.000đ.

3. Về công nợ: Buộc bà Trần Thị T và ông Vũ Công C có trách nhiệm thanh toán trả cho cụ Nguyễn Văn N1 số tiền 58.000.000đ, chia phần bà T có trách nhiệm trả cụ N1 số tiền 29.000.000đ, ông Vũ Công C có trách nhiệm trả cho cụ N1 số tiền 29.000.000đ.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T4 bà Lê Thị Phan .

5. Bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Đỗ Thị L1 buộc vợ chồng ông C bà T trả lại cho cụ hai thửa đất là thửa đất số 50 và 108, PL 22 tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam.

6. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Công C về yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Vũ Công C và bà Trần Thị T đối với hai thửa đất số 50 và 108, PL 22 tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam. .

7. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo quy định.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2409/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, án phí chia tài sản, công nợ và áp dụng pháp luật.

Ngày 09/10/2023, bị đơn ông Vũ Công C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại. Đơn kháng cáo (BL586) ông Vũ Công C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, theo

hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của cụ Đỗ Thị L1.

Ngày 09/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn T3 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Đỗ Thị L1, ông Vũ Công N2, Vũ Công L2, bà Vũ Thị Kim P, chị Vũ Thị Kim C1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Vũ Công C có ý kiến: Chỉ kháng cáo phần tài sản, công nợ.

Các đương sự gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện thỏa thuận giải quyết vụ án như sau:

1. Về tài sản, công nợ:

1.1. Ông Vũ Công C được sở hữu quyền sử dụng đất, sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, gồm:

- Thửa đất số 50(2), tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 1048m² (CLN 579m², NTS 469m²) tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam cùng toàn bộ cây cối trên đất, có giá trị là 545.820.000đ

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 244m² tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam có giá trị 1.830.000.000đ.

- Sở hữu tài sản trên thửa đất 108 và đồ dùng sinh hoạt, gồm: 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 61m² không có công trình phụ bên trong xây dựng năm 1998 trị giá 51.028.000đ; 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 48m² có công trình phụ bên trong xây dựng năm 201hi3 trị giá 68.362.000đ; 130m² sân gạch có giá trị 7.454.000đ; mái tôn cột thép làm năm 2016 trị giá 9.188.000đ; một đoạn tường trị giá 1.679.000đ; 01 đoạn tường kết hợp rào sắt trị giá 574.000đ; đoạn tường + trụ cổng + cánh cổng trị giá 2.769.000đ; cây chay 30.000đ; 01 khóm cau 200.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ nghiêng trị giá 300.000đ; 01 sập gỗ tạp trị giá 3.600.000đ; 01 kệ tivi trị giá 7.200.000đ; 01 máy giặt trị giá 1.800.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 500.000đ; 01 két sắt trị giá 200.000đ; 01 bộ bàn ghế trị giá 35.700.000đ; 01 chiếu ngựa 02 tấm trị giá 42.500.000đ; 01 bình nóng lạnh trị giá 700.000đ. Tổng 233.748.000đ

Tổng cộng giá trị tài sản ông Vũ Công C được sử dụng, sở hữu: 2.609.568.000đ.

1.2. Ông Vũ Công C có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản bằng tiền cho bà Trần Thị T 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Tại phiên tòa ông C thanh toán cho bà T 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Còn phải thanh toán 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

1.3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

1.4. Án phí sơ thẩm, phúc thẩm tính theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị về nội dung tính lại giá trị tài sản trên đất và án phí sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Việc thanh toán nợ phải chịu lãi theo quy định. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Công C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn T3, chị Vũ Thị Kim C1; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam đảm bảo đúng quy định, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Vũ Công C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn T3, chị Vũ Thị Kim C1; Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Tại phiên tòa các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, đạo đức xã hội, căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

[4] Ông Vũ Công C được sở hữu quyền sử dụng đất, sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, gồm:

[4.1] - Thửa đất số 50(2), tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 1048m² (CLN 579m², NTS 469m²) tại thôn V, xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam cùng toàn bộ cây cối trên đất, có giá trị là 545.820.000 đồng.

[4.2] - Thửa đất số 108, tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 244m² tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam có giá trị 1.830.000.000 đồng.

[4.3] - Sở hữu tài sản trên thửa đất 108 và đồ dùng sinh hoạt, gồm: 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 61m² không có công trình phụ bên trong xây dựng

năm 1998 trị giá 51.028.000đ; 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 48m² có công trình phụ bên trong xây dựng năm 2013 trị giá 68.362.000đ; 130m² sân gạch có giá trị 7.454.000đ; mái tôn cột thép làm năm 2016 trị giá 9.188.000đ; một đoạn tường trị giá 1.679.000đ; 01 đoạn tường kết hợp rào sắt trị giá 574.000đ; đoạn tường + trụ cổng + cánh cổng trị giá 2.769.000đ; cây chay 30.000đ; 01 khóm cau 200.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ nghiêng trị giá 300.000đ; 01 sập gỗ tạp trị giá 3.600.000đ; 01 kệ tivi trị giá 7.200.000đ; 01 máy giặt trị giá 1.800.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 500.000đ; 01 két sắt trị giá 200.000đ; 01 bộ bàn ghế trị giá 35.700.000đ; 01 chiếu ngựa 02 tấm trị giá 42.500.000đ; 01 bình nóng lạnh trị giá 700.000đ. Tổng 233.748.000 đồng.

[4.4] Tổng cộng giá trị tài sản ông Vũ Công C được quyền sử dụng, sở hữu: 2.609.568.000đ (Hai tỷ sáu trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

[5] Ông Vũ Công C có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản bằng tiền cho bà Trần Thị T 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C đã thanh toán cho bà T 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Ông C còn phải thanh toán cho bà T số tiền còn lại là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

[6] Về nợ chung: Buộc bà Trần Thị T và ông Vũ Công C có trách nhiệm thanh toán trả cho cụ Nguyễn Văn N1 số tiền 58.000.000đ, chia phần bà T có trách nhiệm trả cụ N1 số tiền 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng), ông Vũ Công C có trách nhiệm trả cho cụ N1 số tiền 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng).

Việc thi hành án khoản tiền chậm trả thực hiện theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

[8] Về án phí sơ thẩm:

[8.1] Ông Vũ Công C phải chịu án phí chia tài sản trên số tiền: 2.609.568.000đ – 1.000.000.000đ - 29.000.000đ = 1.580.568.000đ và án phí trả nợ trên số tiền 29.000.000đ là 59.417.000đ + 1.450.000đ = 60.867.000đ

[8.2] Bà Trần Thị T phải chịu án phí chia tài sản chung trên số tiền 1.000.000.000đ - 29.000.000đ = 971.000.000đ và án phí trả nợ trên số tiền 29.000.000đ là 41.130.000đ + 1.450.000đ = 42.580.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

[8.3] Như vậy, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát về xác định lại giá trị “*Đoạn tường rào ở gần đoạn tường trụ cổng, cánh cổng xây bằng gạch xi có giá trị 2.769.000đ theo Kết luận định giá. Án sơ thẩm tính 5.022.000đ là không đúng*” và tính lại án phí sơ thẩm theo quy định.

[9] Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Công C, Vũ Văn T3, Vũ Kim C1 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định;

Cụ Đỗ Thị L1, ông Vũ Công N2, ông Vũ Công L2 là người cao tuổi không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

* Tuyên xử:

1. Về tài sản: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2409/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam; Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, như sau:

1.1. Ông Vũ Công C được chia quyền sử dụng đất, sở hữu toàn bộ tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt, gồm:

- Thửa đất số 50 (2), tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 1048m² (CLN 579m², NTS 469m²) tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam cùng toàn bộ cây cối trên đất; có tứ cận: phía Bắc giáp ruộng đất tư nhân; phía Nam giáp hộ ông N4; phía Đông giáp hộ bà T13, ông T14; phía Tây giáp hộ ông Vũ Công N2 (C1 thửa 50); có giá trị là 545.820.000đ.

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 244m² tại thôn V xã C, huyện D (nay là tổ dân phố V, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam; có tứ cận: phía Tây giáp ngõ đi nhà cụ L1; phía Đông giáp ngõ nhà ông T11 dài; phía Bắc giáp hộ ông Vũ Văn T11 dài; phía Nam giáp đường thôn (được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1); có giá trị 1.830.000.000đ.

(Các thửa đất có sơ đồ kèm theo)

- Sở hữu tài sản trên thửa đất số 108 tờ bản đồ phụ lục 22, diện tích 244m² và đồ dùng sinh hoạt, gồm: 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 61m² không có công trình phụ bên trong xây dựng năm 1998 trị giá 51.028.000đ; 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 48m² có công trình phụ bên trong xây dựng năm 2013 trị giá 68.362.000đ; 130m² sân gạch có giá trị 7.454.000đ; mái tôn cột thép làm năm 2016 trị giá 9.188.000đ; một đoạn tường trị giá 1.679.000đ; 01 đoạn tường kết hợp rào sắt trị giá 574.000đ; đoạn tường + trụ cổng + cánh cổng trị giá 2.769.000đ; cây chay 30.000đ; 01 khóm cau 200.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ nghiến

trị giá 300.000đ; 01 sập gỗ tạp trị giá 3.600.000đ; 01 kệ tivi trị giá 7.200.000đ; 01 máy giặt trị giá 1.800.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 500.000đ; 01 kết sắt trị giá 200.000đ; 01 bộ bàn ghế trị giá 35.700.000đ; 01 chiếu ngựa 02 tấm trị giá 42.500.000đ; 01 bình nóng lạnh trị giá 700.000đ. Tổng 233.748.000đ

Tổng cộng giá trị tài sản ông Vũ Công C được sử dụng, sở hữu là 2.609.568.000đ (Hai tỷ sáu trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai theo quy định.

1.2. Ông Vũ Công C có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản bằng tiền cho bà Trần Thị T là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm ông C đã thanh toán cho bà T 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Ông C còn phải thanh toán cho bà T số tiền còn lại là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

1.3. Về nợ chung: Buộc bà Trần Thị T và ông Vũ Công C có trách nhiệm thanh toán trả cho cụ Nguyễn Văn N1 số tiền 58.000.000đ, chia phần bà T có trách nhiệm trả cụ N1 số tiền 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng), ông Vũ Công C có trách nhiệm trả cho cụ N1 số tiền 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 5.596.000đ, số tiền này bà T đã tạm ứng. Ông C phải chịu 3.357.600đ, bà T phải chịu 2.238.400đ. Buộc ông C phải thanh toán trả lại cho bà T số tiền là 3.357.600đ (Ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Vũ Công C phải chịu án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận và án phí chia tài sản, án phí trả nợ là 60.867.000đ (Sáu mươi triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002511 ngày 24/4/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam được đối trừ khi thi hành án.

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung, trả nợ là 42.580.000đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí 8.000.000đ (Tám triệu) bà T đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000257 ngày 19/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Duy Tiên được đối trừ khi thi hành án

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ L1, cụ N1.

- Trả lại cho ông T4 bà P1 số tiền tạm ứng án phí 10.000.000đ (Mười triệu đồng) ông T4 đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000332 ngày 18/9/2018 tại Chi cục thi hành án thị xã Duy Tiên.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Công C, Vũ Văn T3, Vũ Thị Kim C1 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam số 0002776 ngày 13/10/2023, số 0002777 ngày 13/10/2023, số 0002778 ngày 13/10/2023;

Cụ Đỗ Thị L1, ông Vũ Công N2, ông Vũ Công L2 là người cao tuổi được miễn án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa